

Style Sheets

Instructor: <Name of Instructor>

Agenda

- **Dynamic HTML và các tính năng của DHTML**
- **Giới thiệu về CSS**
- **Cách sử dụng CSS trong tài liệu HTML**
- **Giới thiệu các loại style cơ bản trong CSS**
- **Giới thiệu về các tính năng mới trong CSS3**

Dynamic HTML (DHTML – HTML động)

- **DHTML** được sử dụng cho việc mô tả sự kết hợp giữa HTML, các stylesheet và ngôn ngữ script làm cho văn bản trở nên sinh động
- Khả năng viết được script cho phép đưa thêm các tính năng sinh động cho trang Web.
- Microsoft thực thi DHTML thông qua tập trung vào việc sử dụng CSS (Cascading Style Sheets). Các đoạn code kịch bản được sử dụng để tương tác các nguyên tố của CSS.

Các tính năng của DHTML

- Những kiểu động(Dynamic Styles)
- Nội dung động(Dynamic Content)
- Định vị động(Positioning)
- Liên kết dữ liệu(Data binding)
- Font có thể tải được(Downloadable Fonts)
- Thực hiện Scripting
- Cấu trúc của đối tượng(Object Structure)

Giới thiệu về CSS - 1/4

- Style sheet mô tả sự xuất hiện và trình diễn của một tài liệu HTML như khi nó được biểu diễn trên màn hình, thậm chí là khi in, bao gồm: font, màu, cỡ chữ, border, margin, vv...
- Các cách dùng style sheet:
 - Nhúng trực tiếp vào trong thẻ của một phần tử HTML
 - Định nghĩa các CSS, đặt trong nội bộ trang HTML (phần <head>) hoặc lưu thành một file ở bên ngoài (.css) và được liên kết vào trang HTML
 - CSS lưu ở một file bên ngoài có thể được áp dụng và ảnh hưởng cho tất cả các trang của một website

Giới thiệu về CSS - 2/4

- CSS (Cascading Style Sheet) là nơi mà chúng ta có thể quản lý và điều khiển các kiểu “style” khác nhau.
- Bạn cũng có thể chỉ chính xác vị trí và sự xuất hiện của các phần tử trên trang, tạo các hiệu ứng đặc biệt

Giới thiệu về CSS - 3/4

- Nhúng trực tiếp
- CSS ở phần head ==>
- CSS ở một file bên ngoài

The screenshot illustrates the third method of applying CSS. On the left, a code editor shows a CSS file named 'styles.css' containing rules for body, h1, and p elements. In the center, an HTML file 'style3.htm' includes a link to 'styles.css' in its head section. The right side shows a browser window displaying the output: 'All header 1 elements will be red' in red font and 'All header 2 elements will be blue' in blue font. Below the browser is a message 'Me too!'. The bottom status bar of the code editor displays '© FPT Software'.

```
<body style="background-color:yellow;">
<h1 style="font-family:verdana;">A heading</h1>
<p style="font-family:arial;color:red;font-size:20px;">A paragraph.</p>
<h1 style="text-align:center;">Center-aligned heading</h1>
<p>This is a paragraph.</p>

<head>
<style type="text/css">
h1 {color:red;}
h2 {color:blue;}
p {color:green;}
</style>
</head>
<body>
<h1>All header 1 elements will be red</h1>
<h2>All header 2 elements will be blue</h2>
</body>

```

I am formatted with an
external style sheet

Me too!

7

Giới thiệu về CSS - 4/4

- Lợi ích của CSS:
 - Thẩm mỹ
 - Giữ tính thống nhất cho trang HTML.
 - Định dạng một số tính chất thông thường cùng một lúc cho tất cả các đối tượng trên trang
 - Tiết kiệm thời gian
 - Khi thay đổi định dạng chỉ cần thay đổi CSS, các trang khác sẽ tự động cập nhật sự thay đổi đó
 - Có thể dùng các CSS cùng với JavaScript để tạo các hiệu ứng đặc biệt
- Nhược điểm của CSS:
 - Không một trình duyệt nào chấp nhận nó hoàn toàn
 - Phải mất thời gian để học cách sử dụng

Sử dụng style sheets từ CSS file

- Mỗi style được khai báo trong CSS file bao gồm: Selector (bộ chọn) + một hoặc nhiều phần cặp Declaration (khai báo)



- Selector thường là một phần tử HTML bạn muốn định dạng
- Mỗi Declaration là 1 cặp Thuộc tính (Property) và Giá trị (Value)
- Các comments trong code CSS được đặt giữa /* và */
- Mỗi trang Web muốn sử dụng style sheets được định nghĩa trong CSS file phải dùng thẻ <link> bên trong phần <head>

```
<head>
  <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css" />
</head>
```
- Ngoài các Selector là các phần tử HTML, người dùng có thể tự định nghĩa thêm các selector khác: ID và Class selector

Bộ chọn Class và ID 1/3

- Bộ chọn Class

- Sử dụng thuộc tính CLASS của các phần tử HTML; Cho phép đặt một style cụ thể cho nhiều phần tử HTML với cùng một class
- Được định nghĩa trong file CSS với một dấu “.”, ví dụ
 - .center {text-align:center;} => tất cả các phần tử HTML có thuộc tính class=“center” sẽ được đặt style này
 - p.right {text-align:right;} => khi các phần tử HTML được gán thuộc tính class=“center”, chỉ có phần tử HTML <p> sẽ được đặt style này
- Có thể dùng nhiều styles (định nghĩa bởi nhiều class khác nhau) cho một phần tử HTML: khai báo trong giá trị thuộc tính class, các tên class cách nhau bởi dấu cách
- Chú ý: không bắt đầu tên class bằng một chữ số (chỉ có Internet Explorer support việc này)

Bộ chọn Class và ID 2/3

- **Bộ chọn ID**

- Dùng thuộc tính ID để xác định style cho một phần tử HTML duy nhất (chỉ nên dùng một lần trong văn bản), có ưu tiên cao hơn bộ chọn class
- Được định nghĩa trong file CSS với một dấu “#”, ví dụ:
 - `#kstyle{text-align:right; color:red;}`

Bộ chọn Class và ID 3/3

```
body{background-color:#d0e4fe;}  
h1{color:orange;text-align:center;}  
p{font-family:"Times New Roman";font-size:20px}  
#kstyle{text-align:right; color:red;}  
.center {text-align:center; color:blue;}  
.bigfont{font-size:50px}  
p.right {text-align:right; color:Fuchsia}  
  
<html>  
<head>  
<link rel="stylesheet" type="text/css"  
      href="styles.css" />  
</head>  
<body>  
<h1>Noi dung 1</h1>  
<p>Noi dung 2</p>  
<h1 id="kstyle">Noi dung 3</h1>  
<p id="kstyle">Noi dung 4</p>  
<h1 class="center">Noi dung 5</h1>  
<p class="center">Noi dung 6</p>  
<p class="center bigfont">Noi dung 7</p>  
<h1 class="right">Noi dung 8</h1>  
<p class="right">Noi dung 9</p>  
</body>  
</html>
```

Noi dung 1

Noi dung 2

Noi dung 3

Noi dung 4

Noi dung 5

Noi dung 6

Noi dung 7

Noi dung 8

Noi dung 9

© FPT Software

12

Ưu tiên sử dụng nhiều style sheets

- Trong trường hợp dùng nhiều loại CSS cùng lúc
 - Các style sẽ được trộn với nhau
 - Trong trường hợp có một thuộc tính được define ở nhiều nơi, style được định nghĩa ở mức ưu tiên cao nhất sẽ được sử dụng.
 - Các kiểu định nghĩa style được sắp xếp theo mức độ ưu tiên :
 1. Mật định browser
 2. Styles định nghĩa ở file ngoài
 3. Styles định nghĩa ở phần head
 4. Styles nhúng trong các phần tử HTML
- Ưu tiên Selector
 - Bộ chọn ID có ưu tiên cao hơn bộ chọn class
 - Nên dùng External CSS cho toàn bộ Website
 - Với các trang web cần style riêng thì sử dụng style nội bộ
 - Đối với các thẻ cần style khác với style chung thì dùng style nhúng trong phần tử HTML

Các loại style cơ bản trong CSS

- Nền trang Web (background): x-color, x-image, x-repeat, x-attachment, x-position
- Văn bản
 - Heading: text-align, text-transform, color, ..
 - Paragraph: indented, aligned, space, ..
- Font chữ: font-family, font-style, font-size, ..
- Liên kết: text-decoration, background-color, ..
- Danh sách: list-style-type, list-style-image, ..
- Bảng biểu: border, width, height, text-align, padding, color, ..
- Hộp (chung): width, padding, border, margin, ..

Giới thiệu về CSS3 – Cơ bản

- CSS3 là chuẩn mới nhất của CSS.
- CSS3 tương thích ngược hoàn toàn với các phiên bản trước của CSS.
- Một số thành phần quan trọng trong CSS3 :
 - Selectors
 - Box Model
 - Backgrounds và Borders
 - Image Values và Replaced Content
 - Text Effects
 - 2D/3D Transformations
 - Animations
 - Multiple Column Layout
 - User Interface

Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 1/6

- Hiệu ứng Border:

- border-radius
- box-shadow
- border-image

```
div  
{  
    box-shadow: 10px 10px 5px  
    #888888;  
}
```



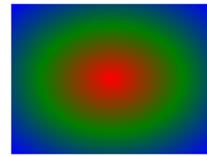
- Hiệu ứng Background:

- background-size
- background-origin

Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 2/6

- Hiệu ứng Gradient:
 - Linear Gradients (goes down/up/left/right/diagonally)
 - Radial Gradients (defined by their center)
- Ví dụ về Radial Gradients

```
#grad1
{
height:150px;
width:200px;
background: -webkit-radial-gradient(red, green, blue);
background: -o-radial-gradient(red, green, blue);
background: -moz-radial-gradient(red, green, blue);
background: radial-gradient(red, green, blue);
}
```



Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 3/6

- Hiệu ứng Text Effects:

- text-shadow
 - word-wrap

Ví dụ về text-shadow

```
h1
{
text-shadow: 5px 5px 5px #FF0000;
}
```

Text shadow effect!

- Hiệu ứng Fonts:

- @font-face

Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 4/6

- Hiệu ứng 2D-Transformation:
 - translate()
 - rotate()
 - scale()
 - skew()
 - matrix()

Ví dụ về rotate()

```
div
{
-ms-transform: rotate(30deg);
-webkit-transform: rotate(30deg);
transform: rotate(30deg);
}
```



Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 5/6

- Hiệu ứng 3D-Transformation:
 - rotateX()
 - rotateY()

Ví dụ về rotateX()

```
div
{
-webkit-transform: rotateX(120deg);
transform: rotateX(120deg);
}
```



Giới thiệu về CSS3 – Một số tính năng mới 6/6

- Hiệu ứng Transition:
 - transition
 - transition-delay
 - transition-duration
 - transition-property
 - transition-timing-function
- Hiệu ứng Animation:
 - @keyframes
 - animation
- Hiệu ứng Multiple Columns:
 - column-count
 - column-gap
 - column-rule
- Hiệu ứng User Interface:
 - resize
 - box-sizing
 - outline-offset

Giới thiệu về CSS3

- Đặc tả CSS3 vẫn đang tiếp tục phát triển bởi WC3.
- Tuy vậy các hiệu ứng mới đã được hỗ trợ bởi các trình duyệt mới.



Tham khảo

- <http://www.w3schools.com/css/default.asp>

Question & Answer



© FPT Software

24